



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

PETAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN NGẠ QUỶ

3. 2.

413. Kuṇḍinagariyo¹ thero sānuvāsī nivāsino,²
poṭṭhapādoti nāmena samaṇo bhāvitindriyo.
414. Tassa mātā pitā bhātā duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gatā.
415. Te duggatā sūcikaṭṭā³ kilantā naggino kisā,
uttasantā⁴ mahātāsā⁵ na dassenti kurūriṇo.
416. Tassa bhātā vitaritvā naggo ekapathekako,
catukuṇḍiko bhavitvāna therassa dassayī tumaṃ.⁶
417. Thero cāmanasī katvā⁷ tuṇḥibhūto apakkami,⁸
so ca viññāpayī theramaṃ bhātā petagato⁹ ahaṃ.
418. Mātā pitā ca te bhante duggatā yamalokikā,
pāpakammaṃ karitvāna petalokaṃ ito gatā.
419. Te duggatā sūcikaṭṭā¹ kilantā naggino kisā,
uttasantā² mahātāsā³ na dassenti kurūriṇo.
420. Anukampassu kāruṇiko datvā anvādisāhi no,
tava dinnena dānena yāpessanti kurūriṇo.¹⁰
421. Thero caritvā piṇḍāya bhikkhū aññe va dvādasa,
ekajjhaṃ sannipatiṃsu bhattavissaggakāraṇā.
422. Thero sabbeva te āha yathā laddhaṃ dadātha me,
saṅghabhattaṃ karissāmi anukampāya ñātinaṃ.¹¹
423. Niyyātayiṃsu¹² therassa thero saṅghaṃ nimantayī,
datvā anvādisi thero mātu pitu ca bhātuno.
424. Imaṃ me ñātinaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo,
samanantarānuddiṭṭhe bhojanaṃ upapajjatha.¹³
425. Sucimaṃ paṇitaṃ sampannaṃ anekarasabyañjanaṃ,
tato uddisayī¹⁴ bhātā vaṇṇavā balavā sukhī.
426. Pahūtaṃ bhojanaṃ bhante passa naggāmhase mayaṃ,
tathā bhante parakkama¹⁵ yathā vatthaṃ labhāmase.¹⁶

¹ kuṇḍināgariyo - PTS, Sīmu 1.

² sānuvāsīnivāsiko - Ma, PTS; sānavāsīnivāsino - Syā.

³ sūcikaṭṭhā - Syā.

⁴ ottappantā - Syā.

⁵ mahattāsā - Ma, Syā.

⁶ dassayitumaṃ - Syā.

⁷ cāmanasikatvā - Ma, Syā.

⁸ atikkami - Ma, Syā.

⁹ petamaṃ gato - Syā.

¹⁰ kurūriṇo ti - Ma.

¹¹ ñātinaṃ - Syā.

¹² niyyādayiṃsu - Ma, Syā.

¹³ upapajjatha - Syā, PTS.

¹⁴ uddassayī - Ma; uddissati - Syā, PTS.

¹⁵ parakkamma - Syā.

¹⁶ labhāmase ti - Ma; labhāmase - Syā.

3. 2.

413. Vị trưởng lão của thành phố Kuṇḍi có sự cư ngụ ở núi Sānūvāsī, có tên là Poṭṭhapāda, là vị Sa-môn có các giác quan đã được tu tập.

414. Mẹ, cha, em trai của vị ấy bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây họ đã đi đến thế giới vong nhân.

415. Họ bị đọa đày, bị khổ sở như kim chích, lửa lò, gầy guộc. Trong khi sợ hãi, có nỗi sợ hãi lớn lao, có nghiệp ghê rợn, họ không cho nhìn thấy.

416. Sau khi vội vã tiến đến, người em trai của vị ấy, lửa lò, một mình trên lối đi bộ, quỳ chống hai tay, hiện thân ra cho vị trưởng lão nhìn thấy.

417. Và vị trưởng lão không để ý đến, có trạng thái im lặng, đã bước đi. Và người ấy đã cho vị trưởng lão biết rằng: ‘Tôi là em trai, đã trở thành vong nhân.

418. Thưa ngài, mẹ và cha của ngài bị đọa đày, thuộc cõi Dạ-ma. Sau khi làm nghiệp ác, từ nơi đây họ đã đi đến thế giới vong nhân.

419. Họ bị đọa đày, bị khổ sở như kim chích, lửa lò, gầy guộc. Trong khi sợ hãi, có nỗi sợ hãi lớn lao, có nghiệp ghê rợn, họ không cho nhìn thấy .

420. Là người có lòng bi mẫn, xin ngài hãy thương xót. Xin ngài hãy bố thí rồi chỉ định (việc ấy là) dành cho chúng tôi. Nhờ vào vật thí đã được ngài bố thí, những kẻ có nghiệp ghê rợn sẽ được sống còn.

421. Sau khi đi khất thực, vị trưởng lão và mười hai vị tỳ khưu khác nữa đã tụ tập tại một chỗ vì nguyên nhân phân phối vật thực.

422. Vị trưởng lão đã nói với toàn bộ tất cả các vị ấy rằng: ‘Xin các vị hãy cho tôi phần đã nhận được, tôi sẽ thực hiện bữa ăn dâng đến Hội Chúng, vì lòng thương xót các thân quyến.

423. Các vị đã trao cho vị trưởng lão. Vị trưởng lão đã thỉnh mời hội chúng. Sau khi dâng cúng, vị trưởng lão đã chỉ định đến mẹ, cha, và em trai:

424. ‘(Phước báu) này là thuộc về các thân quyến của tôi; mong rằng các thân quyến được an vui.’ Khi được chỉ định thì vật thực đã được sanh lên ngay lập tức.

425. (Vật thực) là sạch sẽ, hảo hạng, được đầy đủ, có nước xúp với nhiều gia vị. Kế đó, người em trai đã hiện ra, có sắc vóc, có sức mạnh, có sự an lạc.

426. ‘Thưa ngài, có nhiều thức ăn rồi. Xin ngài hãy nhìn xem chúng tôi lửa lò. Thưa ngài, xin ngài hãy nỗ lực như thế nào đó cho chúng tôi có thể đạt được vải vóc.’

427. Thero saṅkarakūṭamhā¹ uccinitvāna nantake,
pilotikaṃ paṭaṃ katvā saṅghe cātuddise adā.
428. Datvā anvādisi thero mātu pitu ca bhātuno,
idaṃ me ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo.
429. Samanantarānuddiṭṭhe vatthāni udapajjimsu,²
tato suvatthavasano therassa dassayī tumaṃ.³
430. ⁴Yāvatā nandarājassa vijitasmiṃ paṭicchadā,⁵
tato bahutarā bhante vatthānacchādanāni no.
431. Koseyyakambaliyāni khomakappāsikāni ca,
vipulā ca mahagghā ca tepākāseva lambare.⁶
432. Te mayam paridahāma yaṃ yaṃ hi manaso piyaṃ,
tathā bhante parakkama yathā gehaṃ labhāmase.⁷
433. Thero paṇṇakuṭiṃ katvā saṅghe cātuddise adā,
datvā anvādisi⁸ thero mātu pitu ca bhātuno.
434. Idaṃ me ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo,
samanantarānuddiṭṭhe gharāni udapajjimsu.²
435. Kūṭāgāranivesanā⁹ vibhattā bhāgasō mitā,
na manussesu īdisā yādisā no gharā idha.
436. Api dibbesu yādisā tādisā no gharā idha,
daddallamānā ābhanti¹⁰ samantā caturō disā.
437. Tathā bhante parakkama yathā pānaṃ¹¹ labhāmase,⁵
thero karakaṃ¹² pūretvā saṅghe cātuddise adā.
438. Datvā anvādisi thero mātu pitu ca bhātuno,
idaṃ me ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo.
439. Samanantarānuddiṭṭhe pānīyaṃ udapajjatha,¹³
gambhīrā caturassā ca pokkharañño¹⁴ sunimmitā.
440. Sītodikā sūpatitthā¹⁵ sītā appaṭigandhiyā,
padumuppalasañchannā vārikiṅjakkhapūritā.

¹ saṅkarakūṭato - Syā.

² upapajjimsu - Syā, PTS; udapajjimsu - Sīmu 1.

³ dassayītumaṃ - Ma, Syā.

⁴ vaṇṇavā balavā sukhī - Syā adhikaṃ.

⁵ paṭicchadā - Syā.

⁶ te p' ākāse 'valambare - Ma, PTS; te cākāsevalambare - Syā.

⁷ labhāmase ti - Ma.

⁸ datvā ca uddisi - Syā.

⁹ kūṭāgārā nivesanā - Syā.

¹⁰ ābhenti - Ma, Syā, PTS.

¹¹ pānīyaṃ - Ma.

¹² karaṇaṃ - Ma.

¹³ upapajjatha - Syā, PTS.

¹⁴ pokkharaññā - Syā.

¹⁵ sītodikā suppatitthā - Ma; sītudakā suppatitthā - Syā.

427. Sau khi góp nhặt những mảnh vải rách từ nơi đồng rác, vị trưởng lão đã chế biến vải vụn thành y phục rồi dâng đến Hội Chúng bốn phương.

428. Sau khi dâng cúng, vị trưởng lão đã chỉ định đến mẹ, cha, và em trai: ‘(Phước báu) này là thuộc về các thân quyến của tôi; mong rằng các thân quyến được an vui.’

429. Khi được chỉ định thì các vải mặc đã được sanh lên ngay lập tức. Kế đó, được mặc vải đẹp, (người em trai) đã hiện thân ra cho vị trưởng lão nhìn thấy.

430. ‘Thưa ngài, các vải vóc ở lãnh thổ của đức vua Nanda nhiều chừng nào, thì các vải vóc và các y phục của chúng tôi còn nhiều hơn thế ấy.’

431. Chúng bằng tơ lụa, sợi len, sợi lanh, và bông vải. Chúng thặng dư và có trị giá cao, hơn nữa chúng treo lủng lẳng ở không trung.

432. Chúng tôi đây chỉ khoác vào cái nào thích ý. Thưa ngài, xin ngài hãy nỗ lực như thế nào đó cho chúng tôi có thể đạt được nhà ở.’

433. Sau khi làm cái cốc bằng lá, vị trưởng lão đã dâng đến Hội Chúng bốn phương. Sau khi dâng cúng, vị trưởng lão đã chỉ định đến mẹ, cha, và em trai:

434. ‘(Phước báu) này là thuộc về các thân quyến của tôi; mong rằng các thân quyến được an vui.’ Khi được chỉ định thì các ngôi nhà đã được sanh lên ngay lập tức.

435. Những ngôi nhà mái nhọn và các chỗ ngụ là được phân chia thành từng phần cân xứng. Các ngôi nhà của chúng tôi ở nơi đây như thế nào thì ở loài người không có như thế này.

436. Ở các cõi trời như thế nào thì các ngôi nhà của chúng tôi ở nơi đây như thế ấy. Trong lúc tỏa sáng rực rỡ, chúng chiếu sáng bốn phương ở xung quanh.

437. ‘Thưa ngài, xin ngài hãy nỗ lực như thế nào đó cho chúng tôi có thể đạt được nước uống.’ Sau khi làm đầy bình đựng nước, vị trưởng lão đã dâng đến Hội Chúng bốn phương.

438. Sau khi dâng cúng, vị trưởng lão đã chỉ định đến mẹ, cha, và em trai: ‘(Phước báu) này là thuộc về các thân quyến của tôi; mong rằng các thân quyến được an vui.’

439. Khi được chỉ định thì nước uống đã được sanh lên ngay lập tức. Có các hồ sen sâu thẳm, hình chữ nhật, đã khéo được hóa hiện ra.

440. Có nước trong, có những bến bãi xinh đẹp, mát mẻ, có mùi thơm, được che phủ bởi nhiều loại sen đỏ và sen xanh, tràn ngập nước và phấn hoa.

441. Tattha nahātvā¹ pivitvā ca therassa paṭidassayūṃ,
pahūtaṃ pāṇiyāṃ bhante pādā dukkhaṃ² phalanti no.
442. Āhiṇḍamānā khañjāma sakkhare kusakaṇṭake,
tathā bhante parakkama yathā yānaṃ labhāmase.
443. Thero sipāṭikaṃ laddhā saṅghe cātuddise adā,
datvā anvādisi thero mātu pitu ca bhātuno.
444. Idaṃ me ñātīnaṃ hotu sukhitā hontu ñātayo,
samanantarānuddiṭṭhe petā rathenamāgamuṃ.
445. Anukampitamha bhaddante³ bhattanacchādanena ca,⁴
gharena pānadānena⁵ yānadānena cūbhayaṃ,
muniṃ kāruṇikaṃ loke bhante⁶ vanditumāgatā ”ti.

Sānuvāsīpetavatthu dutiyaṃ.

¹ nhatvā - Ma.

² dukkhā - Ma, PTS; dukkha - Syā..

³ bhadante - Ma, Syā.

⁴ bhattena chādanena ca - Syā.

⁵ pāṇiyadānena - Ma, Syā.

⁶ taṃ bhante - Syā.

441. Sau khi tắm và uống nước ở nơi ấy, họ đã xuất hiện cho vị trưởng lão thấy (nói rằng): “Thưa ngài, có nhiều nước uống rồi. Các bàn chân của chúng tôi bị nứt nẻ đau đớn.

442. Trong khi lang thang, chúng tôi đi khắp khiêng ở nơi sỏi đá, ở gai nhọn của cỏ *kusa*. Thưa ngài, xin ngài hãy nỗ lực như thế nào đó cho chúng tôi có thể đạt được phương tiện di chuyển.’

443. Sau khi nhận được chiếc giày, vị trưởng lão đã dâng đến Hội Chúng bốn phương. Sau khi dâng cúng, vị trưởng lão đã chỉ định đến mẹ, cha, và em trai:

444. ‘(Phước báu) này là thuộc về các thân quyến của tôi; mong rằng các thân quyến được an vui.’ Khi được chỉ định thì ngay lập tức các vong nhân đã đi đến bằng cỗ xe.

445. “Thưa ngài đại đức, chúng tôi đã được thương xót với vật thực, với y phục, với ngôi nhà, với sự bố thí nước uống, với sự bố thí phương tiện di chuyển, và cả hai.¹ Thưa ngài, chúng tôi đi đến để dành lễ bạch hiền trí, đáng bị mẫn ở thế gian.”

Chuyện Vong Nhân ở núi Sānuvāsī là thứ nhì.

¹ Và cả hai: thứ nhất là bốn món vật cần thiết để sống gồm có vật thực, y phục, nhà ở, và thuốc men (ở đây là nước uống) và thứ hai là phương tiện di chuyển (Sđd. 186).